



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023



NỘI DUNG

	Trang	Số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03	
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 34	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08	
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 34	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần AAV group (tên trước đây là công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn địa ốc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0800819038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 16 ngày 17 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Văn phòng;

Điểm kinh doanh: Phòng 9.1 tầng 9, tòa nhà Vinaconex 9, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Sàn giao dịch Bất động Sản Hải Dương, số 6 đường Hồng Quang, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương.

Chi nhánh Hà Nội, Số 19 Bà Triệu, Phường Tràng Tiền Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022 miễn nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Phan Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:		

Ông Nguyễn Văn Chuyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022 miễn nhiệm ngày 10/01/2023
-----------------------	---------------	---

Ông Phan Văn Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/01/2023
Bà Trần Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Hồng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Phạm Văn Hiên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Hải

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thu yết	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		669.199.637.643	749.900.579.285
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	437.495.089	2.442.273.584
111 1. Tiền		437.495.089	2.442.273.584
112 1. Các khoản tương đương tiền		-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		652.037.971.396	727.283.102.428
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.276.767.447	38.631.464.940
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	263.419.226.366	266.386.668.755
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	54.259.910.500
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	390.453.742.060	386.466.980.424
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.111.764.477)	(18.461.922.191)
140 IV. Hàng tồn kho	8	6.475.941.593	9.713.715.449
141 1. Hàng tồn kho		9.129.977.793	13.375.516.867
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.654.036.200)	(3.661.801.418)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.248.229.565	10.461.487.824
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	157.972.138	2.225.169
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.221.282.709	10.042.039.573
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	868.974.718	417.223.082
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		249.178.234.349	329.704.703.682
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.228.954.996	52.820.640.637
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	4.228.954.996	52.820.640.637
220 II. Tài sản cố định		19.512.259.901	21.547.596.974
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.124.174.722	21.058.416.703
222 - Nguyên giá		39.527.564.747	39.527.564.747
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(20.403.390.025)	(18.469.148.044)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	388.085.179	489.180.271
228 - Nguyên giá		2.122.500.000	2.122.500.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.734.414.821)	(1.633.319.729)
230 III. Bất động sản đầu tư	13	4.652.159.812	4.795.798.744
231 - Nguyên giá		6.605.445.474	6.605.445.474
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.953.285.662)	(1.809.646.730)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		164.536.597.756	172.536.597.756
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9	164.536.597.756	172.536.597.756
260 V. Tài sản dài hạn khác		56.248.261.884	78.004.069.571
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	549.389.481	13.870.221.565
269 2. Lợi thế thương mại		55.698.872.403	64.133.848.006
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		918.377.871.992	1.079.605.282.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thu yết	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		138.202.913.378	270.529.247.088
310 I. Nợ ngắn hạn		87.391.860.712	219.473.052.349
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	8.340.801.221	14.516.965.615
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	630.000	1.070.000.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.841.250	6.965.802.470
314 4. Phải trả người lao động		315.962.917	393.589.975
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.048.757.330	2.185.711.533
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	145.325.581	8.547.945
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		485.289.993	290.194.257
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	76.053.252.420	194.042.240.554
330 II. Nợ dài hạn		50.811.052.666	51.056.194.739
332 1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	35.024.231.619	35.024.231.619
333 2. Chi phí phải trả dài hạn	19	11.889.808.320	11.889.808.320
336 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	3.897.012.727	4.142.154.800
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		780.174.958.614	809.076.035.879
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	780.174.958.614	809.076.035.879
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		689.876.610.000	689.876.610.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		689.876.610.000	689.876.610.000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		65.711.978.000	65.711.978.000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(11.856.778.980)	4.671.108.747
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.132.006.767	3.163.135.345
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(15.988.785.747)	1.507.973.402
422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.443.149.594	48.816.339.132
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		918.377.871.992	1.079.605.282.967

Chu Bích Thơ

Người lập biểu

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Tư

Kế toán trưởng

Phan Văn Hải

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	(17.051.692.839)	6.932.102.419
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10.613.951.608	10.595.504.623
03	- Các khoản dự phòng	1.249.101.980	6.806.233.118
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	-	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	10.662.730.790	(1.946.085.812)
06	- Chi phí lãi vay	835.915.968	6.675.069.808
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(1.117.176.071)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.192.831.436	29.062.824.156
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	19.377.830.563	(44.768.852.292)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(66.777.596.678)	5.943.380.608
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả	1.719.687.471	10.825.052.706
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	13.165.085.115	864.892.294
14	- Tiền lãi vay đã trả	(641.589.732)	(6.448.160.990)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(498.128.636)	(179.600.182)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(28.461.880.461)	(4.700.463.700)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	-	(11.469.016.104)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(240.000.000)	(54.259.910.500)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	1.238.289.500	
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	38.400.000.000	
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	57.098.310	10.180.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	39.455.387.810	(65.718.745.767)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu đi vay	7.998.000.000	244.461.609.698
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(20.996.285.844)	(172.008.185.110)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.805.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(12.998.285.844)	70.648.424.588
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.004.778.495)	229.215.121

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã s CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

60 Tiền và tương đương tiền đầu năm

2.442.273.584

2.213.058.463

61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

-

70 Tiền và tương đương tiền cuối năm

437.495.089

2.442.273.584


Phan Văn Hải
Tổng Giám đốc

Chu Bích Thơ

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tư

Kế toán trưởng

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

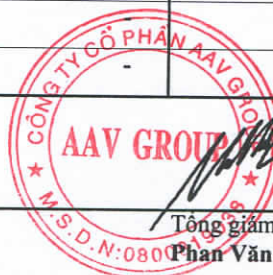
Quý IV năm 2023

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.974.309.827	108.155.370.225	72.752.403.857	496.455.980.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.974.309.827	108.155.370.225	72.752.403.857	496.455.980.482
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.478.260.400	102.317.929.227	69.897.908.708	456.507.816.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		496.049.427	5.837.440.998	2.854.495.149	39.948.163.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	57.090.772	(341.537.631)	3.479.984.002	1.946.085.812
7. Chi phí tài chính	22	26	49.115.422	2.201.809.675	5.264.603.024	6.675.096.808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.115.422	2.201.809.675	5.264.603.024	6.675.096.808
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		287.082.601	(134.893.360)	1.226.760.920	1.718.178
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.030.392.559	10.883.460.141	17.718.007.120	28.273.788.067
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(4.813.450.383)	(7.454.473.089)	(17.874.891.913)	6.943.673.379
12. Thu nhập khác	31		-	18.001	13.636.363.636	18.001
13. Chi phí khác	32	28	6.663	8.057.060	12.813.164.562	11.588.961
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.663)	(8.039.059)	823.199.074	(11.570.960)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.813.457.046)	(7.462.512.148)	(17.051.692.839)	6.932.102.419
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	(753.906.098)	-	3.415.646.083
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.813.457.046)	(6.708.606.050)	(17.051.692.839)	3.516.456.336
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(4.737.009.109)	(6.013.368.346)	(16.660.320.925)	1.507.973.400
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(76.447.937)	(695.237.704)	(391.371.914)	2.008.482.936
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu
Chu Bích Thơ
Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Tư



Tổng giám đốc
Phan Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần AAV group (tên trước đây là công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn địa ốc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0800819038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 16 ngày 17 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Văn phòng;

Điểm kinh doanh: Phòng 9.1 tầng 9, tòa nhà Vinaconex 9, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Sàn giao dịch Bất động Sản Hải Dương, số 6 đường Hồng Quang, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương .

Chi nhánh Hà Nội, Số 19 Bà Triệu, Phường Trảng Tiền Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 689.867.610.000 VND (Sáu trăm tám chín tỷ, tám trăm sáu bảy triệu, sáu trăm mười ngàn đồng), tương đương 68.986.761 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, kinh doanh bất động sản và buôn bán hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, Giao dịch, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, mua và môi giới bất động sản;
- San lấp mặt bằng công trình;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh thực phẩm đông lạnh, hạt nhựa.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống

Cấu trúc Công ty

Tổng số các công ty con:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn	Hải Dương	95,00%	95,00%	Kinh doanh bất động sản, nhà hàng
Công ty cổ phần AAV Land	Hải Dương	76,96%	76,96%	Kinh doanh bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh đối với hàng hóa là máy móc thiết bị, thịt đông lạnh và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các hàng tồn kho còn lại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.1. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm	06 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	48 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

2.1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC tại thời điểm kết thúc của hợp đồng.

2.1 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.1 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.1 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, Công ty thực hiện trích trước giá vốn theo dự toán đã được phê duyệt và điều chỉnh theo các chi phí phát sinh thực tế đối với diện tích đất nền đã bán đủ điều kiện ghi nhận doanh thu tuy nhiên chưa ghi nhận đủ chi phí phát sinh.

2.1 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng trả tiền thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.1 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.1 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.2. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.2. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	259.195.709	123.423.742
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178.299.380	2.318.849.842
Các khoản tương đương tiền	-	-
	437.495.089	2.442.273.584

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông vận tải	2.763.413.000	2.763.413.000
Công ty TNHH ĐT và Thương mại Việt Toàn Cầu	-	20.127.989.870
Công ty cổ phần tập đoàn Pao Thái Lan	-	2.616.002.400
Công ty CP XD và PT Đô Thị Tân Dương	2.200.509.901	2.200.509.901
Các đối tượng khác	1.312.844.546	10.923.549.769
	6.276.767.447	38.631.464.940

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đức Tùng HD	29.550.000.000	-	29.550.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Việt Thanh	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
Công ty TNHH Hoàn Hào	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty MT Handel Sgesellschaft Mbh	-	-	1.542.042.389	-
Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Tân Dương	55.574.126.000	-	55.574.126.000	-
'Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	2.062.148.784	-	2.062.148.784	-
Các đối tượng khác	14.232.951.582	809.000.000	15.658.351.582	-
	263.419.226.366	809.000.000	266.386.668.755	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**a) Ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phạm Trần Ngọc Anh	-	-	54.259.910.500	-
	-	-	54.259.910.500	-

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với bà Phạm Trần Ngọc Anh là cháu ruột của chủ tịch HĐQT Phạm Quang Khánh-Người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần AAV group.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng(*)	88.089.911.060	-	82.343.772.632	-
Phải thu khác	302.363.831.000	-	304.123.207.792	-
Công ty TNHH ĐT và KDTM Quốc Tế(1)	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM Linh Yên(2)	62.260.238.000	-	62.260.238.000	-
Công ty TNNHH DVTM và XNK Phúc Đạt(3)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Các khoản khác	103.593.550	-	1.862.969.792	-
	390.453.742.060	-	386.466.980.424	-

b) Dài hạn

Phải thu người lao động	-	-	-	-
-------------------------	---	---	---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Ký cược, ký quỹ	4.228.954.996	-	4.020.640.637	-
	4.228.954.996	-	4.020.640.637	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	302.260.238.000	-	-	-

(*) Đây là các khoản tạm ứng của nhân viên, theo các quyết định của BLĐ để thực hiện thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ dân có diện tích đất thuộc dự án Côn Sơn Resort do công ty làm chủ đầu tư tại Phường Cộng Hòa, TP Chí Linh, tỉnh Hải Dương..

(1) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu Tư và KDTM Quốc Tế theo HĐ nguyên tắc số: 0710/2021/VTSR-TBC ngày 07/10/2021 đầu tư vào dự án: Khu dân cư cầu Yên, thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

- Số tiền đã góp hợp tác: 140.000.000.000 VND

(2) Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo: Hợp đồng HTKD số 0411/2016/HĐHT/ATP-HH ngày 10/11/2016 giữa Công ty Cổ Phần AAV Land với Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM Linh Yên. Hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án: Khu du lịch sinh thái- Tâm linh Ngũ Động bản Ôn.

- Số tiền hợp tác: 62.260.238.000 VND

(3) Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo: Hợp đồng HTKD số 0411/2016/HĐHT/ATP-HH ngày 10/11/2016 giữa Công ty Cổ Phần AAV Land với Công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt. Hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án: Trung tâm thương mại và khách sạn du lịch Hùng Vương tại phường Trần Phú, thành phố Móng Cái

- Số tiền hợp tác: 100.000.000.000 VND

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.040.661	-	100.832.422	-
Chi phí sản xuất kinh	2.654.036.200	(2.654.036.200)	2.654.036.200	(2.654.036.200)
Hàng hóa	6.440.900.932	-	10.620.648.245	(1.007.495.218)
	9.129.977.793	(2.654.036.200)	13.375.516.867	(3.661.531.418)

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Yết Kiêu (i)	124.298.772.954	124.298.772.954	124.298.772.954	124.298.772.954
Dự án Côn Sơn (ii)	4.987.854.909	4.987.854.909	4.987.854.909	4.987.854.909
Dự án Trần Hưng Đạo(iii)	23.281.911.489	23.281.911.489	31.281.911.489	31.281.911.489
Các dự án khác	11.968.058.404	11.968.058.404	11.968.058.404	11.968.058.404
	164.536.597.756	164.536.597.756	172.536.597.756	172.536.597.756

(i) Dự án Đầu tư Xây dựng Khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 199.559 m², tổng mức đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật theo Giấy chứng nhận đầu tư là 214,65 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thiện một phần hạ tầng kỹ thuật, hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện nghĩa vụ tiền sử dụng đất của Dự án làm cơ sở để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do các cấp có thẩm quyền chưa có quyết định về phương án thu tiền sử dụng đất nên Công ty vẫn chưa thể ghi nhận số tiền sử dụng đất phải nộp của Dự án. Theo Thông báo số 50/TB-UBND ngày 23/3/2021 UBND của tỉnh Hải Dương, Dự án được điều chỉnh lại tiến độ như sau: Xây dựng hoàn thành và chuyển giao đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật dự án trước ngày 30/03/2022, xây dựng hoàn thành toàn bộ dự án trước ngày 30/03/2024. Tuy nhiên, do phải điều chỉnh quy hoạch, thiết kế cơ sở, thẩm định nên Công ty không thể hoàn thành dự án theo đúng tiến độ (tại thông báo số 50/TB-UBND ngày 23/3/2021).

(ii) Dự án đầu tư Cụm du lịch biệt thự nhà vườn Côn Sơn - Kiếp Bạc tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 906.800 m², tổng mức đầu tư dự kiến là 550.005.370.000 VND. Dự án đã được chấp thuận đầu tư theo văn bản số 695/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Hải Dương. Các chi phí đã phát sinh là các chi phí liên quan đến công tác lập hồ sơ, cấp giấy chứng nhận đầu tư.

(iii) Dự án Xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo. Tổng diện tích quy hoạch là 89,146 m². Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 3846 ngày 11 tháng 12 năm 2017, Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc đã trúng thầu và ký hợp đồng đầu tư số 01/2019/HĐ-ĐT xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo, phường Sao đỏ, thành phố Chí Linh, Các chi phí phát sinh là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí tư vấn

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.428.598.081	5.002.946.362	1.142.813.364	2.953.206.940	-	39.527.564.747
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.428.598.081	5.002.946.362	1.142.813.364	2.953.206.940	-	39.527.564.747
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.395.608.366	2.772.903.753	908.019.450	1.392.616.480		18.469.148.049
- Khấu hao trong năm	1.061.852.420	358.759.216	97.372.728	416.257.617	-	1.934.241.981
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.457.460.786	3.131.662.969	1.005.392.178	1.808.874.097	-	20.403.390.028
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.032.989.715	2.230.042.609	234.793.914	1.560.590.460	-	21.058.416.698
Tại ngày cuối năm	15.971.137.295	1.871.283.393	137.421.186	1.144.332.843	-	19.124.174.722

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá		2.000.000.000	122.500.000	2.122.500.000
- Mua trong năm	-			-
Số dư cuối năm	-	2.000.000.000	122.500.000	2.122.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		1.581.405.949	51.913.780	1.633.319.729
- Khấu hao trong năm	-	82.032.585	19.062.506	101.095.091
Số dư cuối năm	-	1.663.438.534	70.976.286	1.734.414.820
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	418.594.051	70.586.221	489.180.272
Tại ngày cuối	-	336.561.466	51.523.714	388.085.180
- Giá trị tài sản vô hình đang thế chấp khoản vay : 357.069.612 VNĐ				

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.722.214.000	4.883.231.474	6.605.445.474
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.722.214.000	4.883.231.474	6.605.445.474
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	447.571.001	1.362.075.729	1.809.646.730
- Khấu hao trong năm	37.627.836	106.011.096	143.638.932
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	485.198.837	1.468.086.825	1.953.285.662
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.274.642.999	3.521.155.745	4.795.798.744
Tại ngày cuối năm	1.237.015.163	3.415.144.649	4.652.159.812

Tại ngày 31/12/2023 bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Trung tâm mua sắm Sao Đỏ với tổng diện tích là 4.642 m² được dùng để cho thuê.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay: 4.652.159.812 đ

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	549.389.481	13.870.221.565
	549.389.481	13.870.221.565

15 . VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	189.013.570.554	62.998.038.134	77.420.690.000	195.409.678.134	71.024.582.420	71.024.582.420
Ngân hàng TMCP Đầu tư	62.998.038.134	62.998.038.134	22.420.690.000	85.418.728.134	-	-
Phát triển Việt Nam - CN						
Bắc Hải Dương (i)						
Vay ngân hàng TMCP Công	54.990.950.000	54.990.950.000	55.000.000.000	109.990.950.000	-	-
Thương Việt Nam chi nhánh						
Đông Hải Dương(ii)						
Vay cá nhân KH (iii)	71.024.582.420	71.024.582.420			71.024.582.420	71.024.582.420
Vay Phạm Trần Ngọc Anh	5.028.670.000	5.028.670.000			5.028.670.000	5.028.670.000
	194.042.240.554	194.042.240.554	77.420.690.000	195.409.678.134	76.053.252.420	76.053.252.420

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay cá nhân:

(iii) Các khoản vay các nhân với mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất 0%, không có tài sản đảm bảo. Trong trường hợp các cá nhân này có nhu cầu mua nhà đất tại các dự án của Công ty tại tỉnh Hải Dương, hợp đồng vay sẽ được thanh lý và chuyển khoản tiền vay sang thực hiện các hợp đồng mua bán nhà đất khi dự án đạt tiến độ theo quy định.

Vay cá nhân: Phạm Trần Ngọc Anh với các Khoản vay ngắn hạn số dư vay tại ngày 31/12/2023 là : 5.028.670.000 VNĐ. Bà Phạm Trần Ngọc Anh là cháu ruột của Ông Phạm Quang Khánh -chủ tịch HĐQT người đại diện theo pháp luật của CT CP AAV group

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
'DNTN cơ khí XD & TM Hải Dươn	88.810.306	88.810.306	88.810.306	88.810.306
Công ty cổ phần XNK Á Châu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
'Công ty TNHH MTV Điện nước Phương Anh	411.071.000	411.071.000	411.071.000	411.071.000
Công ty CP XNK và PT TM An Bình	-	-	11.449.350.000	11.449.350.000
Công ty cổ phần AAV	7.097.783.234	7.097.783.234	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng và MT Minh An	73.434.793	73.434.793	73.434.793	73.434.793
Các đối tượng khác	669.701.888	669.701.888	1.494.299.516	1.494.299.516
	8.340.801.221	8.340.801.221	14.516.965.615	14.516.965.615

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty cổ phần xây dựng số 9	-	1.000.000.000
Các đối tượng khác	630.000	70.000.000
	630.000	1.070.000.000
b) Dài hạn		
Người mua trả tiền trước - Dự án Yết Kiêu	35.024.231.619	35.024.231.619
	35.024.231.619	35.024.231.619

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp, giảm trong năm trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.950.665.471	426.606.857	4.377.272.328	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.856.416	3.009.487.474	-	3.461.199.110	859.608.052	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.366.666	5.649.525	26.670.575	30.478.850	9.366.666	1.841.250
Thuế tài nguyên	-	-	577.800	577.800	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	214.021.359	214.021.359	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	23.574.674	23.574.674	-	-
	417.223.082	6.965.802.470	691.451.265	8.107.124.121	868.974.718	1.841.250

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay, chi phí khác	2.048.757.330	2.185.711.533
	2.048.757.330	2.185.711.533
b) Dài hạn		
Trích trước giá vốn dự án Việt Hòa (*)	11.889.808.320	11.889.808.320
	11.889.808.320	11.889.808.320

(*) Trích trước chi phí phải trả dự án Việt Hòa dựa trên dự toán của các hạng mục chưa thực hiện hoặc đang thực hiện dở dang, tương ứng với diện tích đất nền đã bán.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng - Trung tâm mua	145.325.581	8.547.945
	145.325.581	8.547.945
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng - Trung tâm mua sắm Sao Đỏ	3.897.012.727	4.142.154.800
	3.897.012.727	4.142.154.800

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	666.561.800.000	26.477.945.344	48.029.091.267	741.068.836.611
Tăng vốn trong năm trước	23.314.810.000	-	-	23.314.810.000
Lãi trong năm trước	-	1.507.973.402	1.592.247.865	3.100.221.267
Thặng dư vốn cổ	65.711.978.000			65.711.978.000
Chia cổ tức (**)		(23.314.810.000)	(805.000.000)	(24.119.810.000)
Giảm khác				-
Số dư cuối năm trước	755.588.588.000	4.671.108.746	48.816.339.132	809.076.035.878
Tăng vốn trong năm nay				-
Lãi trong năm nay	-	(16.660.320.925)	(391.371.914)	(17.051.692.839)
Tăng khác	-	132.433.199		132.433.199
Giảm khác	-		(11.981.817.624)	(11.981.817.624)
Số dư cuối năm nay	755.588.588.000	(11.856.778.980)	36.443.149.594	780.174.958.614

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2023</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	689.876.610.000	100	689.876.610.000	100
	<u>689.876.610.000</u>	<u>100</u>	<u>689.876.610.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	689.876.610.000	689.876.610.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	689.876.610.000	689.876.610.000

d) Cổ phiếu

	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	689.876.610	689.876.610
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	689.876.610	689.876.610
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	689.876.610	689.876.610
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	-	82,53
EUR		81,53

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	3.924.429.412	108.111.319.915
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	49.880.415	44.050.310
	<u>3.974.309.827</u>	<u>108.155.370.225</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.442.350.667	102.282.019.494
Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	35.909.733	35.909.733
	<u>3.478.260.400</u>	<u>102.317.929.227</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.090.772	(341.537.631)
	<u>57.090.772</u>	<u>(341.537.631)</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	49.115.422	2.201.809.675
	<u>49.115.422</u>	<u>2.201.809.675</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.477.250,00	432.145.208
Chi phí nhân công	433.951.971,00	1.185.211.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.060.906,00	(311.932.695)
Thuế, phí và lệ phí	10.208.535,00	360.353.986
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	1.253.581.219,00	6.703.813.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.015.109,00	141.651.268
Chi phí khác bằng tiền	177.353.668,00	263.473.064
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.108.743.901,00	2.108.743.901
Các khoản ghi giảm khác		
	5.030.392.559	10.883.460.141

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của văn phòng chuyển nhượng, chi phí sửa chữa		
Các khoản khác	6.663	8.057.060
	6.663	8.057.060

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần AAV GROUP		(183.930.256)
Các công ty con	-	(569.975.842)
Chi phí thuế TNDN phải nộp quý III	-	(753.906.098)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.737.009.109)	(6.013.368.346)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.737.009.109)	(6.013.368.346)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 31/12/2023.

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	76.053.252.420	194.042.240.554
Phải trả người bán, phải trả khác	8.826.091.214	14.807.159.872
Chi phí phải trả	13.938.565.650	14.075.519.853
	98.817.909.284	222.924.920.279

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và tương đương tiền	437.495.089	-	-	437.495.089
Phải thu khách hàng, phải thu k	388.618.745.030	4.228.954.996	-	392.847.700.026
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<u>389.056.240.119</u>	<u>4.228.954.996</u>	<u>-</u>	<u>393.285.195.115</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và tương đương tiền	2.442.273.584	-	-	2.442.273.584
Phải thu khách hàng, phải thu k	425.098.455.364	52.820.640.637	-	477.919.096.001
Các khoản cho vay	54.259.910.500	-	-	54.259.910.500
	<u>481.800.639.448</u>	<u>52.820.640.637</u>	<u>-</u>	<u>534.621.280.085</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	76.053.252.420	-	-	76.053.252.420
Phải trả người bán, phải trả khá	8.826.091.214	-	-	8.826.091.214
Chi phí phải trả	2.048.757.330	11.889.808.320	-	13.938.565.650
	<u>86.928.100.964</u>	<u>11.889.808.320</u>	<u>-</u>	<u>98.817.909.284</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	194.042.240.554	-	-	194.042.240.554
Phải trả người bán, phải trả khác	14.807.159.872	-	-	14.807.159.872
Chi phí phải trả	2.185.711.533	11.889.808.320	-	14.075.519.853
	211.035.111.959	11.889.808.320	-	222.924.920.279

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.998.000.000	244.461.609.698

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	195.409.678.134	172.008.185.110

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Tư	Kế toán trưởng
Công ty TNHH Đầu Tư và KDTM Quốc Tế	Chủ tịch HĐQT- Người đại diện theo pháp luật công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc Ông Phạm Quang Khánh đồng thời là người đại diện pháp luật của công ty TNHH Đầu Tư và KD TM Quốc Tế
Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM Linh Yên	Chủ tịch HĐQT- Người đại diện theo pháp luật của công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc Ông Phạm Quang Khánh đồng thời là người đại diện pháp luật giữ chức vụ chủ tịch kiêm giám đốc của công ty TNHH MVT XD TM Linh Yên
Công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt	Chủ tịch HĐQT- Người đại diện theo pháp luật của công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc Ông Phạm Quang Khánh đồng thời là người đại diện pháp luật giữ chức vụ giám đốc của công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt
Phạm Trần Ngọc Anh	Cháu ruột của Ông Phạm Quang Khánh chủ tịch HĐQT người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần AAV group

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Phạm Thanh Tùng Châu ruột của Ông Phạm Quang Khánh chủ tịch HĐQT người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần AAV group

Bùi Văn Thiết Chồng bà Trần Thu Hương phó tổng GD công ty CP AAV

Nguyễn Thị Thơm Thư ký công ty

Phát sinh trong kỳ với các bên liên quan

	Năm 2023	
	VND	
Phải thu khác, lãi vay 1388)		
Phạm Trần Ngọc Anh		2.293.509.484
		2.293.509.484
Chi Phí lãi vay phải trả		
Phạm Trần Ngọc Anh		194.326.236
		194.326.236
Thu tiền cho vay, thu lãi vay		
Phạm Trần Ngọc Anh		13.558.210.109
		13.558.210.109
Cho vay		
Phạm Trần Ngọc Anh		13.481.253.000
		13.481.253.000
Tạm ứng		
Nguyễn Thị Thơm-Thư ký công ty		2.246.362.146
		2.246.362.146
Hoàn ứng		
Nguyễn Thị Thơm-Thư ký công ty		40.902.144.970
Bùi Văn Thiết		14.596.835.146
		26.305.309.824
Thu tiền từ việc bán công ty cổ phần AAV trading		
Phạm Thanh Tùng	-	42.000.000.000
	-	42.000.000.000
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư của các bên liên quan		
Phải thu về cho vay		
Phạm Trần Ngọc Anh	-	54.259.910.500
	-	54.259.910.500
Phải thu khác	302.260.238.000	304.026.628.279
Công ty TNHH Đầu Tư và KDTM Quốc Tế	140.000.000.000	140.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng và TM Linh Yên	62.260.238.000	62.260.238.000
Công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt	100.000.000.000	100.000.000.000
Phạm Trần Ngọc Anh		1.766.390.279
Số dư tạm ứng		
Nguyễn Thị Thơm-Thư ký công ty	-	12.350.203.000
Bùi Văn Thiết		38.046.284.861
Vay	260.897.000	260.897.000
Bà Nguyễn Thị Tư	260.897.000	260.897.000
Phải trả ngắn hạn khác	362.312.493	167.986.257
Bà Phạm Trần Ngọc Anh	362.312.493	167.986.257
Thu nhập HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		
Thu nhập HĐQT, ban tổng giám đốc	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Ông Phan Văn Hải

Bổ nhiệm TV HĐQT từ ngày 21/04/2023

88.750.000

Bà Trần Thu Hương

Phó tổng giám đốc từ ngày 16/06/2022

90.000.000

Thu nhập của Ban kiểm soát

Ông Phạm Văn Hiên

Trưởng ban kiểm soát từ ngày 16/06/2022

8.854.000

Bà Nguyễn Thị Thanh Hoà

Thành viên BKS từ ngày 16/6/2022

**Chu Bích Thờ****Nguyễn Thị Tư****Phan Văn Hải**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024